

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 22/5/2017
Về tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trang Thị Cẩm Nhuận

Ông Trần Văn Quân

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lâm Thị Nhi - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 22 tháng 5 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 231/2017/TLST- HNGĐ, ngày 28 tháng 3 năm 2017, về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lữ Thị Nh, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Anh Lưu Châm G, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1965 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)
2. Anh Lữ Văn P, sinh năm 1988 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/3/2017 và các bản tự khai, biên bản hòa giải tại Tòa án, nguyên đơn chị Lữ Thị N trình bày:

Chị và anh G kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 24/3/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau ngày cưới vợ chồng đều làm công ty tại tỉnh Bình Dương, lúc đầu cuộc sống cũng hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Khi chị N mới sinh con thì anh G đi làm còn cho tiền để nuôi con, nhưng dần về sau thì không còn quan tâm, lo lắng cho vợ và con. Tuy vợ chồng sống chung một nhà nhưng vợ chồng cũng không tin tưởng nhau, anh G hay ghen tuông vô cớ, tính tình của anh thì khó khăn, anh còn hăm dọa nếu làm đơn xin ly hôn thì sẽ giết chị, nên chị và anh G sống ly thân từ tháng 3/2017 cho đến nay. Nay, chị N thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với anh G

Về con chung: Chị N khai vợ chồng có một con chung là cháu Lưu Thị Hồng X, sinh ngày 03/01/2013, con chung đang do mẹ chị N nuôi dưỡng nên chị yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh G cấp dưỡng.

Tại bản tự khai ngày 07/4/2017 anh G trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn: Trong thời gian chung sống cũng có cự cãi với nhau, do anh có đề nghị với chị N cắt hộ khẩu để ra ở riêng và đưa con lên ở chung tại Bình Dương, nhưng chị N không đồng ý. Nay, anh G không đồng ý ly hôn với chị N mà xin được đoàn tụ.

Anh G thừa nhận vợ chồng có một con chung như chị N khai, anh G yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Về tài sản:

Chị N khai tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ 01 cái tivi Samsung 21 inch trị giá 1.000.000 đồng.

+ 01 cái tủ lạnh hiệu Sharp trị giá 5.000.000 đồng.

+ 01 cái máy may trị giá 2.000.000 đồng.

+ 01 chiếc xe Air Blade, biển số 84H1-18379, trị giá 40.000.000 đồng. các tài sản trên do anh G đang quản lý, chị đồng ý giao cho anh G được sở hữu các tài sản trên và hoàn thoái lại cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Nợ chung: không có.

Tại bản tự khai ngày 07/4/2017 anh G trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn: Trong thời gian chung sống cũng có cự cãi với nhau, do anh có đề nghị với chị N cắt hộ khẩu để ra ở riêng và đưa con lên cùng sống chung tại Bình Dương, nhưng chị N không đồng ý. Nay, anh G không đồng ý ly hôn với cho N, xin được đoàn tụ.

Tại đơn phản tố ngày 07/4/2017, bản tự khai ngày 12/4/2017, anh Lưu Châm G trình bày về bổ sung tài sản chung do chị N đang quản lý như sau:

+ 05 chỉ vàng 24k.

+ 01 bộ vòng cimen 07 chiếc giá 7.000.000 đồng.

+ 01 chiếc xe đạp điện hiệu Asama trị giá 7.500.000 đồng.

+ Tiền mua đất Lê Thị T, Lữ Văn Ph 65.000.00. yêu cầu hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng là 39.750.000 đồng.

Tại biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung này 12/4/2017 giữa anh G và chị N như sau:

+ Anh G được hưởng: 01 tivi Samsung 21 inch; 01 tủ lạnh hiệu Shap, 01 cái máy may, 01 chiếc xe Air Blade biển số 84H1-18379 số máy JF46E6008792 số khung 4610EZ008760, 01 chỉ vàng 24 k (số tài sản này anh G đang quản lý).

+ Chị N được hưởng: 65.00.000 đồng tiền mua đất (bà T, anh Ph nợ vợ chồng chị); 01 bộ vòng cimen 07 chiếc và 04 chỉ vàng 24k chị N đang quản lý.

Anh G và chị N không yêu cầu chia chiếc xe đạp điện, vì tài sản này do chị Nho mượn của người khác, không phải là tài sản chung.

Về tài sản chung: Anh G và chị N tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do, mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

2. Về hôn nhân: Chị Lữ Thị N và anh Lưu Châm G xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Sau kết hôn, vợ chồng sống với nhau có 01 con chung là thể hiện một gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, hạnh phúc của anh chị không bền vững là do anh G không quan tâm đến vợ con, tính tình khó khăn, hay ghen tuông, còn hăm dọa giết chị N nếu chị làm đơn xin ly hôn, nên hai người sống ly thân nhau từ tháng 3 năm 2017 cho đến nay.

Nay, chị N thấy không còn tình cảm với anh G nữa và xin được ly hôn với anh G. Anh G xin đoàn tụ, nhưng Tòa có triệu tập hợp lệ hai lần vào các ngày 03/5/2017 và 22/5/2017, anh G đều vắng mặt không có lý do, chứng tỏ việc anh G xin đoàn tụ là hoàn toàn miễn cưỡng, không có thiện chí đoàn tụ.

Xét thấy tình nghĩa vợ chồng của chị N và anh G thiếu tình yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh G là phù hợp với pháp luật.

3. Về con chung: Chị N và anh G đều có nguyện vọng nuôi con chung. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét đến mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xét anh G và chị N đều đi làm công nhân ở Bình Dương, hai vợ chồng gởi cháu cho bà ngoại nuôi từ nhỏ, nên tiếp tục giao cháu cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp cả về điều kiện kinh tế và tình cảm đối với cháu X, phù hợp tại Điều 81 luật hôn nhân gia đình năm 2014, Tòa thấy có căn cứ để chấp nhận nguyện vọng của chị N là được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

4. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung, nên Tòa án không xem xét.

5. Về tài sản chung: Chị N và anh G tự thỏa thuận phân chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

6. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; các Điều 35, 39, 227, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lữ Thị N

- Bác yêu cầu xin đoàn tụ của anh Lưu Châm G

1. Về hôn nhân: Chị Lữ Thị N được ly hôn với anh Lưu Châm G.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lưu Thị Hồng X, sinh ngày 03/01/2013 cho chị Lữ Thị N nuôi dưỡng, anh Lưu Châm G không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Chị N và anh G tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Chị N và anh G thống nhất khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lữ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000 đồng tại biên lai số 0008445 ngày 28/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Hoàn lại cho chị N số tiền chênh lệch là 600.000 đồng. Anh G không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn lại cho anh G số tiền tạm ứng án phí là 1.309.500 đồng tại biên lai số 0008516 ngày 07/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tiểu Cần ;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Những người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Long